

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Thực hiện theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4627/TTr-SNN ngày 29 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với đất trồng lúa; diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông; sản xuất muối; cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu; cấp nước để nuôi trồng thủy sản.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tưới tiêu bằng trọng lực đối với đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 732.000 đồng/ha/vụ.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông: Bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước cho sản xuất muối: Bằng 2% giá trị muối thành phẩm/năm. Giá trị muối thành phẩm/năm = 854.800 đồng/ha/năm.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu: Bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m² mặt thoáng/ năm (2.500.000 đồng /ha/năm); Trường hợp cấp nước lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, thẩm định, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt diện tích và dự toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre.

b) Theo dõi, tổng hợp những vướng mắc, kiến nghị của tổ chức quản lý thủy nông khi thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Quyết định này để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

c) Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp về dự toán và quyết toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước được cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh).

b) Chủ trì rà soát và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành Quyết định về biện pháp tưới tiêu đối với từng hệ thống công trình thủy lợi thuộc tỉnh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre

a) Thông báo rộng rãi mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước biết và thực hiện theo Quyết định này.

b) Lập bảng kê diện tích được tưới, nhu cầu sử dụng nước và thực hiện đầy đủ việc ký kết và nghiệm thu hợp đồng sử dụng nước với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

c) Tổ chức quản lý, vận hành, bảo vệ, sửa chữa công trình đảm bảo phục vụ công tác tưới, tiêu theo hợp đồng đã ký.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và phát triển Nông thôn; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre; Cục trưởng Cục Thuế



tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2022 và được áp dụng cho cả năm ngân sách 2021 và thay thế Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bến Tre;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bến Tre;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Đài PT-TH Bến Tre;
- Báo Đồng Khởi;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Ban tiếp công dân (niêm yết);
- Phòng: KT, TH, TCĐT;
- Lưu: VT, Thuận.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Tam